

Số: 2541/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 03 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 (đã được sửa đổi, bổ sung);

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP, ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1804/TTr-SNN, ngày 28/8/2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 138 thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương. Cụ thể:

- 103 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- 07 thủ tục hành chính **đặc thù** thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- 15 thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện;



- 04 thủ tục hành chính **đặc thù** thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- 09 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Tất cả các Quyết định công bố danh mục, thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý và giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương trước đây hết hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././

**Nơi nhận:** *Ch*

- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, NC, HCC, Website tỉnh;
- Lưu: VT, VPUB, H<sup>KSTT</sup> *5*

**CHỦ TỊCH**



**Trần Thanh Liêm**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI  
QUYẾT CỦA CỬA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG  
THÔN/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25H/L/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9  
năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

**PHẦN I  
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC  
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT  
TRIỂN NÔNG THÔN**

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
<b>I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>			
1	1.000084	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1
2	1.000081	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	3
3	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	4
4	1.000065	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	5
5	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	6
6	1.000055	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	8
7	1.000052	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	19



8	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	23
9	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	26
10	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và II CITES	34
11	1.007918	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	39
12	1.007917	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	54
13	1.007916	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	58
14	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	62

## II. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

15	1.008410	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	68
16	1.008409	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	69
17	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	72

## III. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

18	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	74
19	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	89

20	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	93
21	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	99
22		Tiếp nhận bản công bố hợp quy	103
<b>IV. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>			
23	1.008003	Cấp Quyết định công nhận, phục hồi Quyết định cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.	106
<b>V. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT</b>			
24	1.007931	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	115
25	1.007932	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	117
26	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	121
27	1.003984	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	125
28	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	129
29	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	135
30	1.004509	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	141
31	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	145
32		<i>Tiếp nhận công bố hợp quy (đối với Thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, giống cây trồng, bom phun thuốc trừ sâu đeo vai).</i>	148
<b>VI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>			
33	2.002159	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	152

<b>VII. LĨNH VỰC THÚ Y</b>			
34	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	154
35	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	159
36	2.002132	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	162
37	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	168
38	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	173
39	1.003781	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	177
40	1.005327	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	188
41	1.003619	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	194
42	1.003810	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	198
43	1.003612	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	203
44	1.003589	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	207
45	1.003577	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	212

46	1.002239	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	216
47	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	221
48	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	227
49	1.001094	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	233
50	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	238
51	1.003598	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc Thủy sản)	241
<b>VIII. LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>			
52	1.004918	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).	245
53	1.004915	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	250
54	1.004913	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	255
55	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	258

56	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	264
57	1.004697	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	268
58	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	273
59	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	276
60	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	280
61	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	284
62	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	289
63	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	293

#### **IX. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**

64	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.	296
65	2.001823	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	304
66	2.001819	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).	313
67	2.001832	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	318
68	2.001241	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	324



69	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	328
<b>X. LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>			
70	2.001804	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	330
71	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	332
72	1.004399	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	335
73	2.001796	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	338
74	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	341
75	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	344
76	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	347
77	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	350
78	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	353



79	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	354
80	1.003887	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	356
81	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	359
82	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	362
83	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	365
84	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	374
85	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	377
86	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	380
87	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	382

88	1.003211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	384
89	1.003203	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	386
90	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	388

### **XI. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

91	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	390
92	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	393
93	1.003695	Công nhận làng nghề	395
94	1.003524	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	397
95	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	402
96	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	407
97	1.003327	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	417

### **XII. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**

98	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	429
99	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	430
100	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	437
101		<i>Thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i>	444

### **XIII. LĨNH VỰC BẢO HIỂM**

102	2.002169	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	452
103	1.005411	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	456



**II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC  
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
<b>I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>			
1	1.007919	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	460
2	1.000037	Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp huyện)	478
<b>II. LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>			
3	2.001627	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	481
4	1.003471	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	490
5	1.003459	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	492
6	1.003456	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	493
7	1.003347	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	494
<b>III. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>			
8	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	495
9	1.003319	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	505
10	1.003281	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	516

STT	Mã TTHC (CSDLQG)	Tên thủ tục hành chính	Trang
<b>IV. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>			
11	1.003605	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	526
<b>V. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN</b>			
12		<i>Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.</i>	527
13		<i>Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).</i>	532
14		<i>Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).</i>	537
15		<i>Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản</i>	540



**III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

<b>STT</b>	<b>Mã TTHC (CSDLQG)</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Trang</b>
<b>I. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI</b>			
1	2.002163	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	544
2	2.002162	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	546
3	2.002161	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	548
<b>II. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>			
4	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	566
<b>III. LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>			
5	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	570
6	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	573
7	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	575
<b>IV. LĨNH VỰC BẢO HIỂM</b>			
8	1.005412	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	576
<b>V. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>			
9	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	581

**IV. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐẶC THÙ THUỘC  
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT  
TRIỂN NÔNG THÔN**

<b>STT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Cơ sở pháp lý</b>	<b>Trang</b>
<b>I. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>			
1	Công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND, ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	582
2	Công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND, ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	594
3	Công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND, ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	607
4	Thu hồi giấy công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND, ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	619
5	Thu hồi giấy công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 04/05/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	620
<b>II. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>			
6	Thủ tục xét duyệt các phương án vay vốn theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND, ngày 17/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương	Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND, ngày 17/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	621
7	Đăng ký hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông, lâm sản và thủy sản.	Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND, ngày 08/04/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	626

**V. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐẶC THÙ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ sở pháp lý	Trang
<b>I. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>			
1	Công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND, ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	631
2	Công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND, ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương	644
3	Công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND, ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	658
4	Thu hồi giấy công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới tỉnh Bình Dương”	Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 04/05/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.	672

